

**CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/CV-ĐTND

Ninh Bình, ngày 06 tháng 01 năm 2026

V/v Công khai giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối B tại dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định (Nay là phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình)

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

Lời đầu tiên Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định (thành viên đứng đầu, đại diện cho Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định và Công ty cổ phần nhà Mỹ Xuân Hà Nội) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định và Công ty cổ phần nhà Mỹ Xuân Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Nhà đầu tư”) được UBND tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định (sau đây gọi tắt là “Dự án”) theo Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 02/4/2025.

Thực hiện các quy định chuyển tiếp tại điểm c khoản 6 Điều 12 Nghị quyết số 201/2025/QH15 thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội và Điều 13 Nghị định số 192/2025/NĐ-CP, theo đó ngày 04/12/2025, Nhà đầu tư đã ký Hợp đồng với Viện Kinh tế xây dựng (trực thuộc Bộ Xây dựng) để thẩm tra phương án giá bán nhà ở xã hội của khối B và khối C tại Dự án. Ngày 25/12/2025, Viện Kinh tế xây dựng đã có Văn bản số 3915/VKT/BDS về việc thẩm tra phương án giá bán nhà ở xã hội của khối B và khối C tại Dự án (*Báo cáo thẩm tra đính kèm*). Ngày 05/01/2026, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định đã phê duyệt giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối B tại Dự án (*Quyết định phê duyệt đính kèm*).

Theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định xin cung cấp các thông tin về giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư nhà ở xã hội và tổng số căn hộ dự kiến bán của khối B, tại

dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định để Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định, nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định.

2. Chủ đầu tư: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định và Công ty cổ phần nhà Mỹ Xuân Hà Nội (Đại diện Liên danh: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định theo Hợp đồng uỷ quyền số 34/2025/HĐUQ/MXH-HUDI ngày 03/4/2025).

3. Vị trí: Phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định (Nay là Phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình).

4. Tổng số căn hộ dự kiến bán:

Tổng số căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối B là 184 căn hộ, trong đó:

Sản phẩm loại 1: căn hộ diện tích từ 53,6 - 54,7 m². Số lượng 121 căn.

Sản phẩm loại 2: căn hộ diện tích từ 59,8 - 70,4 m². Số lượng 55 căn.

Sản phẩm loại 3: căn hộ diện tích 28,6 m². Số lượng 08 căn.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

5. Giá bán dự kiến:

Giá bán cho 1 m² sử dụng căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối B có giá từ **16.214.760** đồng/m² sàn căn hộ đến **17.896.546** đồng/m² sàn căn hộ.

Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm phí bảo trì xác định cho từng căn hộ tại vị trí thứ i với hệ số điều chỉnh K_i (Hệ số điều chỉnh giá bán K_i đối với căn hộ tại vị trí thứ i theo nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1).

6. Thời điểm dự kiến bắt đầu nhận hồ sơ: Từ ngày 07/02/2026.

7. Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã

hội; Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10/11/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD và Văn bản số 3331/SXD-QLN&TTBDS ngày 25/9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

8. Địa chỉ nhận hồ sơ:

Văn phòng bán hàng tại Dự án (Đường Phúc Trọng, Phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình).

Điện thoại liên hệ: 0562.00.33.88

Trên đây là các thông tin về các căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối B thuộc dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định gửi tới Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình công bố công khai tại Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình thông tin theo quy định.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CTCP nhà Mỹ Xuân Hà Nội;
- Lưu: VT, Ban QLDA.

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH

CTCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Phú

DANH SÁCH 184 CĂN HỘ CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI KHỐI B
(Kèm theo Văn bản số 02/CV-ĐTND ngày 06 tháng 01 năm 2026)

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
KHỐI B							
TẦNG 2							
1	B-2.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
2	B-2.02	54,0	16.810.038	0,987	16.586.841	895.689.396	Sản phẩm loại 1
3	B-2.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
4	B-2.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
5	B-2.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
6	B-2.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
7	B-2.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
8	B-2.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2
9	B-2.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
10	B-2.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1
11	B-2.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
12	B-2.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
13	B-2.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
14	B-2.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
15	B-2.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
16	B-2.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
17	B-2.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
18	B-2.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
19	B-2.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
20	B-2.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
21	B-2.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1
22	B-2.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
23	B-2.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
TẦNG 3							
24	B-3.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
25	B-3.02	62,6	16.810.038	0,987	16.586.841	1.038.336.226	Sản phẩm loại 2
26	B-3.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
27	B-3.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
28	B-3.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
29	B-3.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
30	B-3.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
31	B-3.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
32	B-3.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
33	B-3.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1
34	B-3.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
35	B-3.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
36	B-3.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
37	B-3.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
38	B-3.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
39	B-3.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
40	B-3.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
41	B-3.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
42	B-3.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
43	B-3.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
44	B-3.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1
45	B-3.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
46	B-3.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
TẦNG 4							
47	B-4.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
48	B-4.02	62,6	16.810.038	0,987	16.586.841	1.038.336.226	Sản phẩm loại 2
49	B-4.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
50	B-4.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
51	B-4.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
52	B-4.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
53	B-4.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
54	B-4.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2
55	B-4.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
56	B-4.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1
57	B-4.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
58	B-4.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
59	B-4.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
60	B-4.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
61	B-4.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
62	B-4.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
63	B-4.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
64	B-4.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
65	B-4.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
66	B-4.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
67	B-4.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
68	B-4.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
69	B-4.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
TẦNG 5							
70	B-5.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
71	B-5.02	62,6	16.810.038	0,987	16.586.841	1.038.336.226	Sản phẩm loại 2
72	B-5.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
73	B-5.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
74	B-5.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
75	B-5.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
76	B-5.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
77	B-5.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2
78	B-5.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
79	B-5.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1
80	B-5.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
81	B-5.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
82	B-5.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
83	B-5.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
84	B-5.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
85	B-5.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
86	B-5.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
87	B-5.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
88	B-5.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
89	B-5.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
90	B-5.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1
91	B-5.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
92	B-5.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
TẦNG 6							
93	B-6.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
94	B-6.02	62,6	16.810.038	0,987	16.586.841	1.038.336.226	Sản phẩm loại 2
95	B-6.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
96	B-6.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
97	B-6.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
98	B-6.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
99	B-6.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
100	B-6.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2
101	B-6.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
102	B-6.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
103	B-6.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
104	B-6.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
105	B-6.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
106	B-6.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
107	B-6.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
108	B-6.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
109	B-6.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
110	B-6.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
111	B-6.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
112	B-6.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
113	B-6.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1
114	B-6.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
115	B-6.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
TẦNG 7							
116	B-7.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
117	B-7.02	62,6	16.810.038	0,987	16.586.841	1.038.336.226	Sản phẩm loại 2
118	B-7.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
119	B-7.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
120	B-7.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
121	B-7.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
122	B-7.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
123	B-7.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2
124	B-7.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
125	B-7.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1
126	B-7.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
127	B-7.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
128	B-7.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
129	B-7.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
130	B-7.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
131	B-7.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
132	B-7.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
133	B-7.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
134	B-7.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
135	B-7.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
136	B-7.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1
137	B-7.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
138	B-7.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
TÀNG 8							
139	B-8.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
140	B-8.02	62,6	16.810.038	0,987	16.586.841	1.038.336.226	Sản phẩm loại 2
141	B-8.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
142	B-8.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
143	B-8.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
144	B-8.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
145	B-8.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
146	B-8.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2
147	B-8.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
148	B-8.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1
149	B-8.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
150	B-8.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
151	B-8.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
152	B-8.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
153	B-8.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
154	B-8.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
155	B-8.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
156	B-8.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
157	B-8.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
158	B-8.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
159	B-8.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1
160	B-8.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
161	B-8.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
TÀNG 9							
162	B-9.01	54,2	16.810.038	0,965	16.214.760	878.839.995	Sản phẩm loại 1
163	B-9.02	62,6	16.810.038	0,987	16.586.841	1.038.336.226	Sản phẩm loại 2
164	B-9.03	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
165	B-9.04	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
166	B-9.05	53,8	16.810.038	0,987	16.586.841	892.372.028	Sản phẩm loại 1
167	B-9.06	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
168	B-9.07	68,0	16.810.038	1,065	17.896.546	1.216.965.102	Sản phẩm loại 2
169	B-9.08	70,4	16.810.038	0,965	16.214.760	1.141.519.108	Sản phẩm loại 2
170	B-9.09	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
171	B-9.10	54,7	16.810.038	0,987	16.586.841	907.300.185	Sản phẩm loại 1
172	B-9.11	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
173	B-9.12	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
174	B-9.15	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
175	B-9.16	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
176	B-9.17	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
177	B-9.18	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
178	B-9.19	29,2	16.810.038	0,987	16.586.841	484.335.748	Sản phẩm loại 3
179	B-9.20	64,1	16.810.038	0,987	16.586.841	1.063.216.487	Sản phẩm loại 2
180	B-9.21	54,2	16.810.038	0,987	16.586.841	899.006.764	Sản phẩm loại 1
181	B-9.22	53,9	16.810.038	0,987	16.586.841	894.030.712	Sản phẩm loại 1
182	B-9.23	53,6	16.810.038	0,987	16.586.841	889.054.660	Sản phẩm loại 1
183	B-9.24	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2
184	B-9.25	59,8	16.810.038	1,065	17.896.546	1.070.213.428	Sản phẩm loại 2